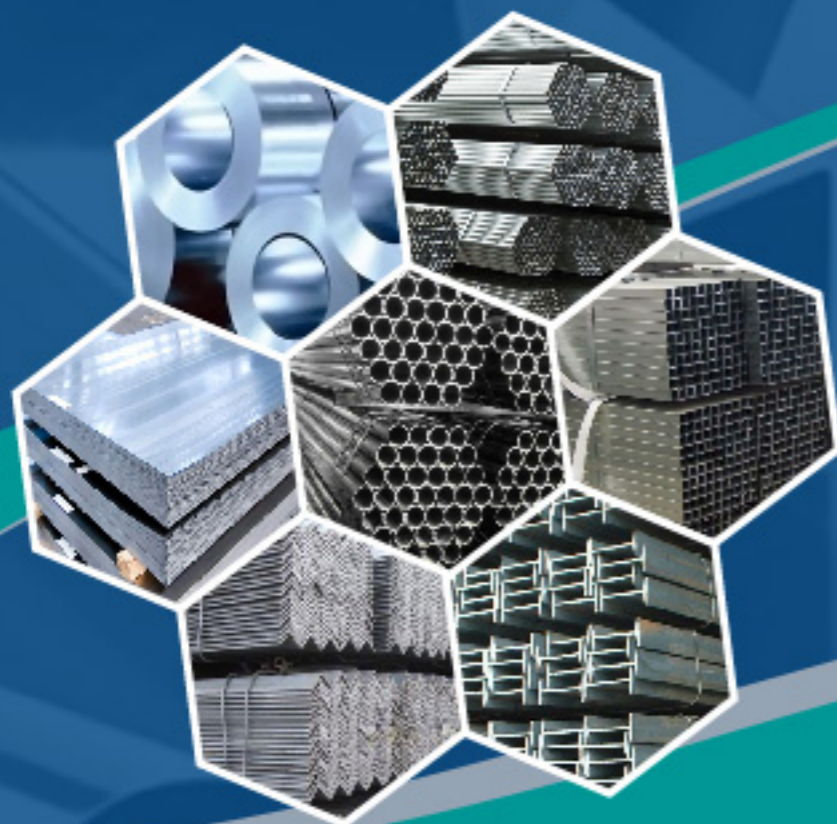


Vững Bước

Từng Công Trình



CÔNG TY CỔ PHẦN 190
190 JOINT STOCK COMPANY



CÔNG TY CỔ PHẦN 190
190 JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ: Lô N11-12, đường số 5,
KCN Long Hậu mở rộng, X. Long Hậu,
H. Cần Giuộc, T. Long An, Việt Nam
Tel : 083. 873 4715 / 16 / 17
Fax : 083. 873 4714
Website: ongthep190.com

Add: Lot N11-12, road No 5,
Long Hau expansion industrial park,
Long Hau, Can Giuoc, Long An, Viet Nam
Tel : 083. 873 4715 / 16 / 17
Fax : 083. 873 4714
Website: ongthep190.com

www.ongthep190.com





Lời giới thiệu

Chất lượng sản phẩm ống thép đen mang thương hiệu " **ỐNG THÉP 190** " đã được khẳng định tại thị trường phía Bắc. Lượng tiêu thụ hàng tháng các loại ống tròn, vuông, chữ nhật được sản xuất tại 2 nhà máy:

- Nhà máy 1: Công ty TNHH ống thép 190
- Nhà máy 2: Công ty CP Nội Thất 190

đã đạt 6.000 tấn/tháng.

Lĩnh vực sản xuất chính: sản xuất ống thép, kinh doanh thép, gia công cắt xẻ thép, sản xuất hàng nội thất...

Nhà máy sử dụng dây chuyền sản xuất đồng bộ từ các nhà cung cấp hàng đầu Đài Loan, theo tiêu chuẩn Nhật Bản và Châu Âu.

- Công ty đã và đang áp dụng hệ thống quản lý chất lượng TCVN/ISO 9001 - 2008, được đánh giá bởi tổ chức chứng nhận quốc tế URS

- Sản phẩm ống thép 190 được sản xuất theo tiêu chuẩn Nhật bản và Mỹ:

+ JIS G3444-2010/ Mỹ ASTM A53/A53M-10 áp dụng cho ống tròn đen và mạ kẽm

+ JIS G3466-2010/ Mỹ ASTM A500/A500M-10a áp dụng cho hộp vuông - chữ nhật đen và mạ kẽm

Dây chuyền xả băng thép cho phép xả cuộn thép (cacbon hoặc không gỉ) nặng tới 30 tấn, rộng 1.800mm, dày 5mm, tốc độ 120m/phút (dung sai chiều rộng phôi xẻ ± 0.05 mm)

Hệ thống máy cắt tờ với thiết bị máy là phẳng tự động cho phép cắt thép cacbon độ dày từ 0,4mm đến 3,5mm, chiều rộng sản phẩm 300mm - 1.550mm, chiều dài sản phẩm 3.000mm - 5.000mm. Dung sai chiều dài cho phép $\pm 0,3$ mm; dung sai đường chéo góc $\pm 0,5$ mm

Với 5 dây chuyền cán ống thép cacbon, chúng tôi có thể cung cấp cho thị trường các cỡ ống tròn có đường kính 9,5mm đến 113,5mm và các ống hình (vuông, chữ nhật) tương đương 10x10 đến 100x100.

Phát triển những thành quả đã đạt được trên thị trường chúng tôi sẽ tiếp tục nỗ lực để mang đến cho quý khách hàng những sản phẩm chất lượng tốt, và dịch vụ hoàn hảo nhất.

Introduction

Quality of the black steel pipes branded "190 STEEL PIPE" has been confirmed in the Northern market. Monthly consumption of round, square, rectangular pipes produced at two plants:

- Plant 1: "190 Steel Pipe Co., Ltd"
- Plant 2: "190 Furniture Co., Ltd" reached 6,000 tons.

The main manufacturing sectors are producing steel pipe, steel business, cut steel processing, manufacturing furniture...Our factory use

the complete production lines imported from the leading supplier of Taiwan, under Japanese and Europe standards.

The company has been applying TCVN/ISO 9001 - 2008 quality management system which was authenticated by URS

The steel pipe products of "190 Ltd. Company" are manufactured according to Japanese and America standards:

+ JIS G3444-2010 applied for circle pipes

+ JIS G3466-2010 applied for square and rectangular pipes.

Automatic steel sheet slitting machine can slit carbon & stainless steel coil with weight 30 tons; width 1800mm; thickness 5mm; and with slitting speed 120m per minute (the width tolerance of splitting bands ± 0.05 mm).

Steel sheet levelling & shearing machine with automatic levelling device allows cut carbon steel with thickness from 0.4 mm to 3.5mm into sheets with width of 300mm - 1.550mm, length of 3.000mm - 5.000mm. Length tolerance allowed.

± 0.3 mm; diagonal tolerance ± 0.5 mm.

With 5 high-frequency welding pipe making machines we can supply to the market circular pipes with the diameter from 9.5mm to 113.5mm; and square and rectangular pipes with equivalent dimensions: from 10x10 to 100x100.

Developing achievements gained in the market we will continue efforts to bring customers the best quality products and perfect service.



BẢNG QUY CHUẨN TRỌNG LƯỢNG CÁC LOẠI THÉP ỐNG - STEEL PIPE STANDARD WEIGHT LIST

ỐNG THÉP TRÒN - CIRCULAR PIPES (kg/m)

Loại thép Type	12.7	13.8	15.9	Oval 16x31	19.1	20.0	21.2	22.0	25.4	26.65	28.0	31.8	33.5	38.1	40.0	42.2	48.1	50.3	50.8	59.9	63.5	65.1	75.6	88.3	101.6	113.5	114.3	127.0
0.7	0.207	0.226	0.262		0.318	0.333	0.354	0.371	0.426	0.448	0.471	0.537	0.566															
0.8	0.235	0.256	0.298		0.361	0.379	0.402	0.418	0.485	0.510	0.537	0.612	0.654															
0.9	0.262	0.286	0.333		0.404	0.424	0.451	0.468	0.544	0.571	0.601	0.686	0.724															
1.0	0.289	0.316	0.367		0.446	0.469	0.498	0.518	0.602	0.633	0.666	0.760	0.801	0.915		1.016												
1.1	0.315	0.345	0.401		0.488	0.513	0.545	0.567	0.659	0.693	0.730	0.833	0.879	1.004		1.115	1.275											
1.2	0.340	0.373	0.435		0.530	0.556	0.592	0.616	0.716	0.753	0.793	0.906	0.956	1.092	1.148	1.213	1.388			1.737								
1.4	0.390	0.428	0.501		0.611	0.642	0.684	0.711	0.829	0.872	0.918	1.050	1.108	1.267	1.333	1.409	1.612	1.688		2.020			2.562	3.000				
1.5	0.414	0.455	0.533	0.884	0.651	0.684	0.729	0.758	0.884	0.930	0.980	1.121	1.184	1.354	1.424	1.505	1.724	1.805	1.823	2.160	2.293	2.352	2.741	3.211		4.143	4.172	
1.8		0.533	0.626	1.048	0.768	0.808	0.861	0.897	1.048	1.103	1.163	1.332	1.407	1.611	1.696	1.793	2.055	2.153	2.175	2.579	2.738	2.809	3.276	3.840	4.430	4.958	4.993	
2.0		0.582	0.686	1.154	0.843	0.888	0.947	0.986	1.154	1.216	1.282	1.470	1.554	1.780	1.874	1.983	2.274	2.382	2.406	2.856	3.033	3.112	3.630	4.256	4.912	5.499	5.538	6.165
2.3					0.953	1.004	1.072	1.117	1.310	1.381	1.458	1.673	1.770	2.031	2.138	2.263	2.598	2.722	2.750	3.267	3.471	3.561	4.157	4.878	5.632	6.307	6.352	7.073
2.5							1.153	1.202	1.412	1.489	1.572	1.806	1.911	2.195	2.342	2.448	2.811	2.947	2.977	3.539	3.760	3.859	4.507	5.290	6.110	6.843	6.892	7.675
2.8											1.740	2.002	2.120	2.437	2.569	2.720	3.128	3.280	3.314	3.943	4.191	4.301	5.027	5.904	6.822	7.644	7.698	8.576
3.0												2.131	2.256	2.597	2.737	2.900	3.336	3.499	3.536	4.209	4.475	4.594	5.371	6.310	7.294	8.175	8.233	9.174
3.2													2.391	2.754	2.904	3.078	3.543	3.717	3.756	4.474	4.758	4.884	5.713	6.715	7.765	8.704	8.767	9.769
3.5													2.589	2.986	3.150	3.340	3.849	4.039	4.082	4.868	5.178	5.316	6.223	7.319	8.467	9.494	9.563	10.659
3.8														3.214	3.392	3.598	4.151	4.357	4.404	5.257	5.594	5.744	6.728	7.918	9.165	10.280	10.354	11.545
4.0														3.364	3.551	3.768	4.350	4.567	4.616	5.514	5.869	6.026	7.063	8.315	9.627	10.801	10.879	12.133
4.2															3.708	3.936	4.547	4.775	4.826	5.769	6.141	6.307	7.395	8.710	10.088	11.320	11.403	12.719
4.5															3.939	4.184	4.838	5.082	5.137	6.148	6.547	6.724	7.890	9.299	10.775	12.096	12.184	13.594
4.8															4.167	4.427	5.125	5.386	5.444	6.522	6.948	7.137	8.380	9.884	11.458	12.867	12.961	14.465
5.0															4.316	4.586	5.314	5.585	5.647	6.769	7.213	7.410	8.705	10.271	11.911	13.378	13.476	15.043

ỐNG THÉP VUÔNG VÀ CHỮ NHẬT - SQUARE AND RECTANGULAR PIPES (kg/m)

Loại thép Type	10x30	13x26	14x14	14x20	16x16	20x20	20x30	20x40	20x100	25x25	25x50	30x30	30x60	40x40	40x80	40x100	50x50	50x100	60x60	60x60	60x120	75x75	90x90	100x100				
0.8	0.478	0.465	0.327	0.403	0.378	0.478	0.604	0.729		0.604		0.729																
0.9	0.534	0.520	0.365	0.450	0.421	0.534	0.676	0.817		0.676	1.029	0.817		1.100														
1.0	0.590	0.574	0.401	0.496	0.464	0.590	0.747	0.904		0.747	1.139	0.904	1.375	1.218														
1.1	0.645	0.627	0.437	0.541	0.506	0.645	0.817	0.990		0.817	1.249	0.990	1.508	1.335	2.026		1.681											
1.2	0.699	0.679	0.473	0.586	0.548	0.699	0.887	1.075		0.887	1.358	1.075	1.641	1.452	2.206		1.829		2.206									
1.4		0.782	0.541	0.673	0.629	0.804	1.024	1.244			1.547	1.244	1.903	1.684	2.563	3.002	2.123		2.563									
1.5		0.832	0.574	0.715	0.668	0.856	1.092	1.327	2.740	1.092	1.680	1.327	2.034	1.798	2.740	3.211	2.269	3.447	2.740	2.353	4.153							
1.6									2.916											2.505								
1.8						1.007	1.289	1.572	3.267	1.289	1.996	1.572	2.420	2.137	3.268	3.833	2.702	4.115	3.268	2.810	4.963	4.115	4.963	5.528				
2.0						1.103	1.417	1.731	3.615	1.417	2.202	1.731	2.673	2.359	3.615	4.243	2.987	4.557	3.615	3.112	5.499	4.557	5.499	6.127				
2.3								1.965			2.506	1.965	3.048	2.687	4.131	4.854	3.409	5.215	4.131		6.298	5.215	6.298	7.020				
2.5								2.117			2.705	2.117	3.294	2.902	4.472	5.257	3.687	5.649	4.472		6.827	5.649	6.827	7.612				
2.8													3.657	3.218	4.976	5.855	4.097	6.295	4.976		7.614	6.295	7.614	8.493				
3.0													3.896	3.425	5.309	6.251	4.367	6.722	5.309		8.135	6.722	8.135	9.077				
3.2														3.629	5.638	6.643	4.633	7.145	5.638		8.653	7.145	8.653	9.657				
3.5														3.929	6.127	7.226	5.208	7.775	6.127		9.424	7.775	9.424	10.523				
3.8															7.802	5.415	8.398	6.608			10.188	8.398	10.188	11.381				
4.0																5.669	8.809	6.925			10.693	8.810	10.694	11.950				
4.2																						9.218			12.515			
4.5																							9.825			13.358		
4.8																							10.425				14.193	



TIÊU CHUẨN CHỨNG NHẬN SẢN PHẨM PRODUCT CERTIFICATION STANDARDS

ỐNG THÉP TRÒN - TIÊU CHUẨN JIS G3444 JIS G3444 FOR CIRCULAR PIPES

Số TT No	Loại ống End type	Mức thép Grade of MTR	Lô sản xuất Lot No	Cơ tính Mechanical Properties			Kiểm tra nén phẳng Flatening	Kiểm tra độ kín khít Leak tightness
				Bền kéo T.S N/mm ²	Bền chảy Y.P N/mm ²	Độ giãn dài Elongation (%)		
1	BPE	SPHT-1	As stamp	395	315	41	Good	
2	BPE	SPHC	As stamp	388	303	41	Good	
3	BPE	SPCC-SD	As stamp	351	240	41	Good	
4	BPE	SS400	As stamp	402	285	39	Good	



ỐNG HỘP VÀ CHỮ NHẬT - TIÊU CHUẨN JIS G3466 JIS G3466 FOR SQUARE AND RECTANGULAR PIPES

Số TT No	Loại ống End type	Mức thép Grade of MTR	Lô sản xuất Lot No	Cơ tính Mechanical Properties				Kiểm tra nén phẳng Flatening
				Bền kéo T.S N/mm ²	Bền chảy Y.P N/mm ²	Độ giãn dài Elongation (%)	Áp lực làm việc N/mm ²	
1	NA	SPHT-1	As stamp	395	315	41	NA	Good
2	NA	SPHC	As stamp	388	303	41	NA	Good
3	NA	SPCC-SD	As stamp	351	240	41	NA	Good
4	NA	SS400	As stamp	402	285	39	NA	Good

Sản xuất ống thép - Steel pipe production
Gia công cắt xẻ thép - Steel sheet levelling & shearing and steel sheet slitting
Kinh doanh thép - Steel trading

Công nhân lành nghề - Skilled workers
Dây chuyền đồng bộ - Complete production line
Sản phẩm đa dạng - Product diversity



GIẤY CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM

(Mill Test Certificate of Product Quality)

Tên khách hàng (Customer): THẦU GỐI THẦU 2 - DẠX D CẦU THANH TRÍ HÀ NỘI
CÔNG TY OBAYASHI CORPORATION




Số TT No	Quy cách ống Specification	Loại ống End type	Mức thép Grade of MTR	Số lượng (Quantity)		Lô sản xuất (Lot No)	Cơ tính (Mechanical Properties)			Kiểm tra nén phẳng Flatening Test	Kiểm tra độ kín khít Leak tightness
				Số cây Pieces	Trọng lượng Weight (kg)		Bền kéo T.S (N/mm ²)	Bền chảy Y.P (N/mm ²)	Độ giãn dài Elongation (%)		
1	59,9x3,0x6,000	BPE	SPHT1	1.000	25.257	As stamp	395	276	44	Good	

Ghi chú (Note):
Giấy chứng nhận chất lượng chỉ cấp một lần
(This certificate is provided once only).
Áp dụng theo tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3444
(To comply with JIS G3444).
BPE: Black Plain Ends pipe (ống thép trơn không ren)
Các loại ống trên đạt tiêu chuẩn JIS G3444
(Above commodities to be reach JIS G3444).

PHỤ TRÁCH BAN HÀNG
Business manager

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
Quality manager





Chứng Nhận

Được, chứng nhận theo tiêu chuẩn

CÔNG TY CỔ PHẦN 190
 Lô N11-N12 Đường số 5 KCN Long Hậu mở rộng, Huyện Cần Giuộc,
 tỉnh Long An, Việt Nam


Chứng nhận hệ thống Quản lý chất lượng của sản phẩm thép




ISO 9001:2008

Phạm vi các đầu dòng chứng nhận

Sản xuất ống thép, hộp thép, kính doanh thép

Số chứng nhận:	Ngày cấp (Sinh hiệu):	Ngày hết:
487-14009-VN01	03/01/2012	03/12/2012
Số hợp đồng:	Ngày tái khám:	
0001/2011	05/01/2011	

Người ban hành:  Đại diện Tổ chức Chứng nhận



Certificate of Registration

190 JOINT STOCK COMPANY
 Lot N11-N12 Road No 5, Long Hou Expansion Industrial Park, Can Giuoc
 Distric, Long An Province, Vietnam

In recognition of the organization's Quality Management System which conforms with

ISO 9001:2008

The scope of activities covered by this certificate is defined below

Manufacturing of Steel Pipes, Trading Steel

Certificate Number:	Date of Issue (Sinh hiệu):	Date of Expiry:
487-14009-VN01	03 January 2012	03 January 2012
Order No.:	Expiry Date:	
	05 January 2011	

Issued by:  Chief of the office Technical Manager






LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT VIỆT NAM
 Vietnam Union of Science and Technology Associations - VUSTA




VĂN PHÒNG CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

Bureau of Quality Certification

GIẤY CHỨNG NHẬN

CERTIFICATE

No. SP.020.12.24

Chứng nhận sản phẩm: *Thép ống thép*
ỐNG THÉP CACBON HÌNH VUÔNG VÀ HÌNH CHỮ NHẬT MẮC STKR400
Carbon steel square and rectangular tubes mark STKR400

Thiết lập hình chữ nhật/Thiết lập hình chữ nhật: 25 mm x 40 mm - 50 mm x 120 mm
 Thiết lập hình chữ nhật/Thiết lập hình chữ nhật: 20 mm x 25 mm - 40 mm x 100 mm
 Độ dày thành ống/Thickness of the wall: 1,0 mm - 1,0 mm

Nhãn hiệu/Trademark: **ONGTHEP190**

Được sản xuất tại/nơi: **CÔNG TY CỔ PHẦN 190**
190 JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ/nơi: *Lot N11-N12, đường số 5, KCN Long Hậu mở rộng, X. Long Hậu, H. Cần Giuộc, T. Long An, Việt Nam*
Lot N11-N12, road No 5, Long Hou expansion industrial park, Long Hou, Can Giuoc, Long An, Viet Nam

Đã được đánh giá phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn
Has been assessed and found to conform with the requirements of the following standard

JIS G 3466 : 2010

Phương thức chứng nhận: *Phương thức 5*
Quyết định 24296/QĐ-TRACN ngày 28/09/2007 của Bộ Khoa Học và Công nghệ

Giấy chứng nhận có giá trị từ: 03/12/2012 đến: 03/12/2015
The certificate is valid from

LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT VIỆT NAM-VUSTA
 CHỦ TỊCH/President: 

VĂN PHÒNG CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG BQC
 GIÁM ĐỐC/Director: 

MEMBER OF THE VIETNAM ACADEMY OF SCIENCES
 Đặng Văn Minh

CHUYÊN GIA CẤP QUỐC GIA/Member Expert
 Hoàng Văn Lợi

LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT VIỆT NAM
 Union of Science and Technology Associations - VUSTA




VĂN PHÒNG CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

Bureau of Quality Certification

GIẤY CHỨNG NHẬN

CERTIFICATE

No. SP.019.12.24

Chứng nhận sản phẩm: *Thép ống thép*
ỐNG THÉP CACBON MẮC STKR400
Carbon steel tubes mark STKR400

Thiết lập kích thước/Thiết lập đường kính: Ø21,7 - Ø121,9
 Độ dày thành ống/Thickness of the wall: 1,0 mm - 5,0 mm

Nhãn hiệu/Trademark: **ONGTHEP190**

Được sản xuất tại/nơi: **CÔNG TY CỔ PHẦN 190**
190 JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ/nơi: *Lot N11-N12, đường số 5, KCN Long Hậu mở rộng, X. Long Hậu, H. Cần Giuộc, T. Long An, Việt Nam*
Lot N11-N12, road No 5, Long Hou expansion industrial park, Long Hou, Can Giuoc, Long An, Viet Nam

Đã được đánh giá phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn
Has been assessed and found to conform with the requirements of the following standard

JIS G 3444 : 2010

Phương thức chứng nhận: *Phương thức 5*
Quyết định 24296/QĐ-TRACN ngày 28/09/2007 của Bộ Khoa Học và Công nghệ

Giấy chứng nhận có giá trị từ: 03/12/2012 đến: 03/12/2015
The certificate is valid from

LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT VIỆT NAM-VUSTA
 CHỦ TỊCH/President: 

VĂN PHÒNG CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG BQC
 GIÁM ĐỐC/Director: 

MEMBER OF THE VIETNAM ACADEMY OF SCIENCES
 Đặng Văn Minh

CHUYÊN GIA CẤP QUỐC GIA/Member Expert
 Hoàng Văn Lợi



Sản phẩm 190



Công ty Cổ phần Ống thép 190 cung cấp cho thị trường trong nước tất cả các loại thép tấm, thép hình, thép ống, thép hộp, thép chế tạo, thép ray, thép inox, thép cuộn với giá cạnh tranh và chất lượng tốt nhất.



Ứng dụng sản phẩm

Các sản phẩm của Ống thép 190 ngày càng được sử dụng nhiều và rộng rãi trong nhiều lĩnh vực như: xây dựng, cơ khí chế tạo, sản xuất ô tô, xe máy, xe đạp, trang thiết bị nội ngoại thất: bàn, ghế..., cấp thoát nước, ống dẫn dầu, đóng tàu

